

Bản án số: 06/2018/KDTM-PT

Ngày 14/11/2018

Về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Văn Biều.

Các thẩm phán: Bà Vũ Thị Kim Anh.

Ông Trần Đình Hiền.

- Thư ký phiên toà: Bà Trần Thị Ngân - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên: Ông Hoàng Văn Hưng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 16/10/2018 và 14/11/2018, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 06/2018/KDTM-PT ngày 29 tháng 5 năm 2018 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2017/KDTM-ST ngày 06/4/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Y bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2018/QĐ-PT ngày 09 tháng 7 năm 2018, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Ngân hàng N.

Địa chỉ: Số 18 D, M, huyện I, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Hoàng Thị Thu A - Phó Giám đốc Ngân hàng N - Chi nhánh thành phố Y (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền số 228/NH ngày 23/9/2016), (có mặt).

* *Bị đơn:* Ông Trần Đình Đ, sinh năm 1954, (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Trần Thành G, sinh năm 1977, (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 17/10/2017), (có mặt).

Đều trú tại: Số 69C, đường Ê, phường Ô, thành phố Y, tỉnh Hưng Yên.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Chị Trần Thị T, sinh năm 1976, (vắng mặt).

Trú tại: Khu phố Ô, phường C, thành phố Y, tỉnh Hưng Yên.

2/ Anh Trần Thành G, sinh năm 1977, (có mặt).

3/ Chị Trần Thị Thu H, sinh năm 1980, (vắng mặt).

Đều trú tại: Số 69C, đường Ê, phường Ô, thành phố Y, tỉnh Hưng Yên.

* *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:* Ông Cao Bá U - Luật sư Công ty Luật TNHH CABAS thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội, (có mặt).

* *Người kháng cáo:* Anh Trần Thành G là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai của đại diện Ngân hàng N thể hiện:

Từ năm 2011 đến năm 2012 Ngân hàng N- Chi nhánh thành phố Y - Phòng giao dịch số 02 và vợ chồng ông Trần Đình Đ, bà Hoàng Thị L đã ký kết 03 hợp đồng tín dụng: số 2401LAV201101734 ngày 15/10/2011; số 2401.030.332.249 ngày 03/3/2012; số 240.123.377.277 ngày 28/02/2012, cụ thể:

Hợp đồng tín dụng số 2401LAV201101734 ngày 15/10/2011: Số tiền 800.000.000 đồng; mục đích sử dụng vốn vay: buôn bán long nhãn các loại; thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày 15/10/2011; lãi suất tiền vay 19%/năm. Trường hợp lãi suất cơ bản do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định có thay đổi mức lãi suất vay sẽ được điều chỉnh phù hợp với quy định của Tổng giám đốc Ngân hàng N, Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất vay đã thỏa thuận.

Tài sản bảo đảm là quyền sử dụng 69,3m² đất ở tại thửa số 81, tờ bản đồ 09 địa chỉ: số 69C đường Ê, phường Ô, thành phố Y, tỉnh Hưng Yên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 088533 do UBND thành phố Y, tỉnh Hưng Yên cấp ngày 05/8/2009 cho ông Trần Đình Đ; tài sản gắn liền với đất là nhà xây 02 tầng, diện tích 100m².

Hợp đồng thế chấp tài sản được công chứng tại Văn phòng công chứng B, địa chỉ: thị trấn Â, huyện O, tỉnh Hưng Yên ngày 13/10/2011 và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định của pháp luật.

Ngân hàng đã giải ngân cho ông Đ, bà L số tiền vay 800.000.000 đồng theo đúng thỏa thuận.

Ngày 04/10/2012 ông Trần Đình Đ có giấy đề nghị gia hạn nợ gốc, lãi thêm 12 tháng, tức hạn trả nợ cuối cùng (cả gốc và nợ lãi) vào ngày 14/10/2013 và đã được Ngân hàng đồng ý gia hạn trả nợ cuối cùng của hợp đồng tín dụng trên là ngày 14/10/2013.

Ngày 10/10/2013 ông Trần Đình Đ tiếp tục có giấy đề nghị gia hạn nợ gốc, lãi lần 2 đối với hợp đồng tín dụng trên thêm 12 tháng và đã được Ngân hàng đồng ý gia hạn trả nợ gốc, lãi cuối cùng của hợp đồng tín dụng trên là ngày 14/10/2014.

Cùng ngày 14/10/2013 ông Trần Đình Đ và Ngân hàng ký phục lục hợp đồng tín dụng thay đổi, bổ sung một số điều khoản trong hợp đồng tín dụng số 2401/LAV201101734 ngày 15/10/2011 như sau:

Lãi suất tiền vay tại thời điểm ký phục lục hợp đồng gia hạn nợ gốc, nợ lãi được áp dụng theo lãi suất thỏa thuận tại thời điểm là 11,5%/năm. Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, gia hạn nợ gốc, nợ lãi là 12 tháng đến ngày 14/10/2014.

Quá trình thực hiện hợp đồng, Ngân hàng đã nhiều lần tạo điều kiện cho ông Đ, bà L tuy nhiên ông Đ vẫn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ cho Ngân

hàng nên Ngân hàng khởi kiện đề nghị Tòa án buộc ông Trần Đình Đ phải trả toàn bộ nợ gốc và lãi của hợp đồng tín dụng số 2401LAV201101734 ngày 15/10/2011.

Đối với 02 hợp đồng tín dụng số 2401.030.332.249 ngày 03/3/2012; số 240.123.377.277 ngày 28/02/2012, ngày 14/12/2017 Ngân hàng đã rút yêu cầu khởi kiện và Tòa án nhân dân thành phố Y đã ra quyết định đình chỉ ngày 14/12/2017.

Bị đơn ông Trần Đình Đ trình bày: năm 2011, 2012 ông và vợ là Hoàng Thị L có ký 03 hợp đồng tín dụng với Ngân hàng N để vay vốn làm ăn. Để đảm bảo cho khoản vay vợ chồng ông có thể chấp quyền sử dụng 69,3m² đất tại thửa đất số 81, tờ bản đồ 09 tại số 69C Ê, phường Ô, thành phố Y. Quá trình vay vốn, vợ chồng ông hàng tháng đều thanh toán lãi đầy đủ. Tháng 10 năm 2013 sau khi bà L mất, ông vẫn thanh toán lãi hàng tháng cho ngân hàng cho đến hết năm 2014. Nay ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông phải trả nợ gốc và lãi, Ông cũng nhất trí với các khoản nợ trên, tuy nhiên do bản thân già yếu không có khả năng thanh toán các khoản nợ nên ông bàn bạc với gia đình xin được trả dần.

Anh Trần Thành G trình bày: Việc vay vốn tại Ngân hàng N của bố mẹ anh có nhiều dấu hiệu cho thấy không đúng các thủ tục quy định của nhà nước trong việc thế chấp tài sản và thủ tục tín dụng dẫn đến cha mẹ anh bị ảnh hưởng kinh tế, tài chính. Anh đề nghị Tòa án làm rõ các nội dung: Hiệu lực của hợp đồng thế chấp, hợp đồng tín dụng (bao gồm không hạn chế cả về mặt hình thức và nội dung liên quan đến tài sản chi tiết); cụ thể việc ký kết hợp đồng thế chấp, hợp đồng tín dụng; thời hạn, hiệu lực của hợp đồng thế chấp, hợp đồng tín dụng; Phương thức thanh toán và các thủ tục liên quan; tổng số tiền thanh toán bao gồm tiền lãi đã thanh toán tại các kỳ hạn, trong hạn cho tới nay. Ngoài ra làm rõ trách nhiệm của cán bộ tín dụng trong quá trình thực hiện các chi tiết đảm bảo đầy đủ có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền.

Chị Trần Thị T và chị Trần Thị Thu H trình bày: Việc vay nợ của bố mẹ các chị với ngân hàng thế nào các chị không biết, nên các chị không liên quan. Tài sản khi mẹ các chị mất để lại là 69,3m đất ở tại thửa số 81, tờ bản đồ số 09, địa chỉ 69C Ê, phường Ô, thành phố Y. Nếu có được hưởng thừa kế thì các chị cũng từ chối nhận, nên khoản vay tại ngân hàng ai vay người đó trả và ai hưởng thừa kế thì người đó trả.

Tại bản án sơ thẩm số 03/2018/KDTM-ST ngày 06/4/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Y đã quyết định:

Áp dụng: khoản 1 Điều 30; Điều 35; Điều 39; Điều 85; Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 342; Điều 343; khoản 7 Điều 351; Điều 355; Điều 471; Điều 474; Điều 475; Điều 476; Điều 478; Điều 634; Điều 637; Điều 638; điểm a khoản 1 Điều 640 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 147; Điều 227; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 609; Điều 610; Điều 611; Điều 612; Điều 613; Điều 614; Điều 615 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 91; Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N, chi nhánh Hưng Yên

Buộc ông Trần Đình Đ phải trả cho Ngân hàng N, chi nhánh Hưng Yên số tiền 1.206.044.444 đồng (*Một tỷ hai trăm linh sáu triệu không trăm bốn mươi bốn nghìn bốn trăm bốn mươi bốn đồng*).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm ông Trần Đình Đ còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thoả thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thoả thuận về điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho ngân hàng cho vay theo quyết định của Toà án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của ngân hàng cho vay.

Trường hợp ông Trần Đình Đ không trả số tiền nợ trên thì Ngân hàng N có quyền đề nghị cơ quan thi hành án có thẩm quyền kê biên, phát mãi tài sản là quyền sử dụng 69,3m² đất ở tại thửa số 81, tờ bản đồ số 09 địa chỉ: số 69C đường Ê, phường Ô, thành phố Y, tỉnh Hưng Yên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 088533 do UBND thành phố Y cấp ngày 05/8/2009; tài sản gắn liền với đất là nhà xây 02 tầng cùng các vật kiến trúc khác có trên đất để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật. Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 131/HĐTC ngày 13/10/2011, được công chứng tại Văn phòng công chứng B và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 14/10/2011 tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Y theo quy định và theo số đo thẩm định tại chỗ.

- Đối với khoảng 31,4m² đất dôi dư phía sau không đặt ra xem xét giải quyết.
- Không chấp nhận yêu cầu của anh Trần Thành G đề nghị tuyên hợp đồng thế chấp tài của ông Trần Đình Đ, bà Hoàng Thị L vô hiệu.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo.

Ngày 19/4/2018 anh Trần Thành G có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm tuyên hợp đồng thế chấp tài sản số 131/HĐTC ngày 13/10/2011, được công chứng tại Văn phòng công chứng B và hợp đồng tín dụng, việc gia hạn đối với hợp đồng tín dụng số 2401LAV201101734 ngày 15/10/2011 đều vô hiệu; hủy bỏ việc đăng ký thế chấp tài sản của ông Trần Đình Đ, bà Hoàng Thị L tại Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất phòng tài nguyên và môi trường, thành phố Y ngày 14/10/2011; lãi suất cho vay không đúng pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Hoàng Thị Thu A đại diện Ngân hàng và Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ngân hàng N- Chi nhánh Hưng Yên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Anh Trần Thành G giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Tòa án xem xét tuyên vô hiệu đối với hợp đồng thế chấp tài sản số 131/HĐTC ngày 13/10/2011 và việc gia hạn đối với hợp đồng tín dụng số 2401LAV201101734 ngày 15/10/2011 vì không đúng pháp luật; hủy bỏ việc đăng ký thế chấp tài sản của ông Trần Đình Đ, bà Hoàng Thị L tại Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất phòng tài nguyên và môi trường, thành phố Y ngày 14/10/2011 và xem xét lại lãi suất cho vay vì không đúng pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định đúng tư cách của những người tham gia tố tụng. Đối với người tham gia tố tụng đã chấp hành quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Sau khi phân tích, đánh giá các tài liệu, chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 308; Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 không chấp nhận kháng cáo của anh Trần Thành G, y án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn, quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ngày 06/4/2018 Tòa án nhân dân thành phố Y xét xử sơ thẩm vụ án, anh Trần Thành G có mặt tại phiên tòa. Ngày 19/4/2018 anh Trần Thành G có đơn kháng cáo, ông Trần Đình Đ đã có ủy quyền cho anh G kháng cáo nên việc kháng cáo của anh Trần Thành G đảm bảo quy định về người đại diện theo ủy quyền kháng cáo tại Điều 272 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật: Ngày 15/10/2011 Ngân hàng N- Chi nhánh thành phố Y, phòng giao dịch số 02 và ông Trần Đình Đ ký kết Hợp đồng tín dụng số 2401LAV201101734, số tiền vay 800.000.000 đồng, được gia hạn 02 lần, đến ngày 14/10/2014 hết hạn hợp đồng. Vợ chồng ông Trần Đình Đ, bà Hoàng Thị L thế chấp tài sản bảo đảm là quyền sử dụng 69,3m² đất ở tại thửa số 81, tờ bản đồ 09 địa chỉ: số 69C đường Ê, phường Ô, thành phố Y, tỉnh Hưng Yên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 088533 do UBND thành phố Y, tỉnh Hưng Yên cấp ngày 05/8/2009 cho ông Trần Đình Đ; tài sản gắn liền với đất là nhà xây 02 tầng, diện tích 100m². Do ông Trần Đình Đ vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên Ngân hàng đã khởi kiện yêu cầu ông Trần Đình Đ trả nợ và yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý, giải quyết, xác định quan hệ tranh chấp hợp đồng tín dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 30 và điểm b khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Xét nội dung, yêu cầu kháng cáo của anh Trần Thành G:

[3.1] Đối với việc anh Trần Thành G kháng cáo đề nghị Tòa án tuyên vô hiệu Hợp đồng thế chấp tài sản số 131/HĐTC ngày 13/10/2011 và việc đăng ký giao dịch đảm bảo ngày 14/10/2011 tại Văn phòng đất đai thành phố Y, Hội đồng xét xử, xét thấy:

Ngày 13/10/2011 Ngân hàng N- Chi nhánh thành phố Y và ông Trần Đình Đ, bà Hoàng Thị L ký kết Hợp đồng thế chấp tài sản số 131.

Về nội dung hợp đồng thế chấp tài sản: ông Trần Đình Đ, bà Hoàng Thị L là chủ sở hữu, sử dụng hợp pháp của các tài sản thế chấp gồm: quyền sử dụng 69,3m²

đất ở và tài sản gắn liền với đất là nhà 02 tầng, diện tích xây dựng 100m² tại thửa số 81, tờ bản đồ 09, địa chỉ: số 69C đường Ê, phường Ô, thành phố Y, tỉnh Hưng Yên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 088533 do UBND thành phố Y, tỉnh Hưng Yên cấp ngày 05/8/2009 cho ông Trần Đình Đ. Ông Đ, bà L tự nguyện dùng tài sản trên thế chấp cho Ngân hàng N để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ cho số tiền vay 800.000.000 đồng theo các hợp đồng tín dụng do hai bên ký kết.

Tại thời điểm ký kết hợp đồng thế chấp, ông Trần Đình Đ, bà Hoàng Thị L đều là người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự; tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông Trần Đình Đ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 088533 do UBND thành phố Y, tỉnh Hưng Yên cấp ngày 05/8/2009 cho ông Trần Đình Đ và đất không thuộc diện đang tranh chấp, không bị kê biên để đảm bảo thi hành án nên ông Đ, bà L có quyền và có đủ điều kiện thực hiện việc thế chấp quyền sử dụng đất trên theo quy định tại Điều 106 Luật đất đai năm 2003. Việc ông Đ ký tên với tư cách “chủ hộ”, bà L ký tên với tư cách “người thừa kế” trong mục “Bên thế chấp” tại Hợp đồng thế chấp tài sản vẫn đảm bảo điều kiện về chủ thể thế chấp tài sản của hợp đồng.

Đối với ngôi nhà 02 tầng xây trên đất, căn cứ theo hợp đồng thế chấp tài sản và đơn yêu cầu đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền trên đất thì ông Trần Đình Đ, bà Hoàng Thị L xác định ông bà là chủ sở hữu hợp pháp của tài sản và tự nguyện thế chấp tài sản gắn liền với đất để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ trả nợ đối với các hợp đồng tín dụng tại Ngân hàng N- Chi nhánh thành phố Y. Ông Trần Đình Đ, bà Hoàng Thị L cũng xác định hiện trạng tài sản gắn liền với đất thế chấp là nhà ở xây 02 tầng, diện tích xây dựng 100m², diện tích sử dụng 90m². Nên mặc dù ông Trần Đình Đ, bà Hoàng Thị L chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở theo quy định nhưng việc ông Đ, bà L tự nguyện thế chấp tài sản gắn liền với đất để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ trả nợ là không trái với pháp luật và đạo đức xã hội. Do đó, việc thế chấp tài sản gắn liền với đất đã có hiệu lực giữa các bên theo hợp đồng thế chấp tài sản.

Về hình thức hợp đồng thế tài sản đã được các bên công chứng tại Văn phòng công chứng B, địa chỉ: thị trấn A, huyện O, tỉnh Hưng Yên ngày 13/10/2011 và được đăng ký thế chấp tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất - Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Y ngày 14/10/2011 đã đảm bảo trình tự theo quy định tại khoản 1 Điều 130 Luật đất đai năm 2003 và điểm a khoản 1 Điều 12 Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ.

Việc anh G cho rằng hợp đồng thế chấp tài sản giữa ông Trần Đình Đ, bà Hoàng Thị L với Ngân hàng là vô hiệu, vì tại thời điểm ký kết hợp đồng nhà ở của bố mẹ anh chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu và người ký hợp đồng thế chấp không đúng là không có căn cứ.

[3.2] Đối với việc anh Trần Thành G kháng cáo đề nghị Tòa án tuyên Hợp đồng tín dụng và việc gia hạn hợp đồng tín dụng vô hiệu do Ngân hàng giải ngân không đúng theo cam kết, đồng thời ông Trần Đình Đ tham gia các giao dịch với tư cách chủ hộ là không đúng vì bà Hoàng Thị L mới là chủ hộ và giấy ủy quyền của

bà Hoàng Thị L cho ông Trần Đình Đ đã hết hạn, ông Đ tham gia các giao dịch chưa được sự đồng ý của các thành viên gia đình, Hội đồng xét xử xét thấy:

Ngày 15/10/2011 Ngân hàng N- Chi nhánh thành phố Y, phòng giao dịch số 02 và ông Trần Đình Đ ký kết Hợp đồng tín dụng số 2401LAV201101734, số tiền vay 800.000.000 đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng, ông Trần Đình Đ đã thực hiện việc trả lãi của khoản vay đến hết ngày 30/9/2013, ông Đ đã 02 lần xin gia hạn hợp đồng vào các ngày 04/10/2012 và ngày 10/10/2013. Ông Trần Đình Đ cũng thừa nhận số tiền Ngân hàng yêu cầu ông trả nợ là đúng. Do đó, có đủ căn cứ xác định Ngân hàng đã thực hiện việc giải ngân theo thỏa thuận. Việc anh G xuất trình 04 giấy nhận nợ, mỗi giấy nhận 200.000.000 đồng theo Hợp đồng vay số 2401-LAV-201002119 và cho rằng bố mẹ anh nợ ngân hàng 800.000.000 đồng theo các giấy nhận nợ đó, Hội đồng xét xử, xét thấy các giấy nhận nợ này không liên quan đến hợp đồng tín dụng ngày 15/10/2011 nên không xem xét.

Xét việc Ngân hàng 02 lần gia hạn hợp đồng tín dụng cho ông Trần Đình Đ do ông Trần Đình Đ có giấy đề nghị gia hạn nợ gốc, lãi các ngày 04/10/2012 và ngày 10/10/2013 là đảm bảo quy định đã được các bên thỏa thuận tại điểm d Điều 5.1 trong Hợp đồng tín dụng số 2401LAV201101734 ngày 15/10/2011 và Ngân hàng có quyền tự quyết định việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ của hợp đồng tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước (Điều 22 Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước).

Xét giấy ủy quyền ngày 14/10/2011, bà Hoàng Thị L ủy quyền cho ông Trần Đình Đ đại diện cho gia đình trong quan hệ vay vốn với ngân hàng (*giao dịch, nhận tiền vay, trả nợ, xử lý tài sản bảo đảm...*) với thời hạn kể từ ngày 14/10/2011 đến ngày trả hết nợ. Giấy ủy quyền có chữ ký của bà L, ông Đ và có xác nhận của UBND phường và nội dung ủy quyền là hợp pháp nên có giá trị pháp lý. Mặt khác ông Trần Đình Đ đứng tên chủ sử dụng đất và ông Đ, bà L là chủ sở hữu hợp pháp của tài sản thế chấp. Tại thời điểm thế chấp đảm bảo cho khoản vay, tài sản thế chấp không phải là tài sản chung của hộ gia đình nên việc ông Đ tham gia giao kết hợp đồng tín dụng với tư cách chủ hộ và ký đơn đề nghị gia hạn hợp đồng tín dụng là hợp pháp. Do đó, kháng cáo của anh Trần Thành G về nội dung này là không có căn cứ.

[3.3] Đối với việc anh Trần Thành G kháng cáo cho rằng tại thời điểm ký kết hợp đồng tín dụng Ngân hàng áp dụng mức lãi suất cho vay không đúng pháp luật, Hội đồng xét xử, xét thấy:

Căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 và Điều 1 Thông tư số 12/2010/TT-NHNN ngày 14/4/2010 thì Ngân hàng được quyền cho vay bằng đồng Việt Nam theo lãi suất thỏa thuận đối với khách hàng và Ngân hàng với khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất. Tại thời điểm giao kết hợp đồng tín dụng ngày 15/10/2011 ông Trần Đình Đ hoàn toàn tự nguyện và nhất trí với mức lãi suất các bên đã thỏa thuận là 19%/năm. Do đó, lãi suất cho vay theo Hợp đồng tín dụng số 2401LAV201101734 ngày 15/10/2011 không vi phạm pháp luật.

Từ những phân tích trên, kháng cáo của anh Trần Thành G không có căn cứ chấp nhận.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tại phiên toà có căn cứ chấp nhận.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, Hội đồng xét xử không xét.

[5] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

1/ Không chấp nhận kháng cáo của anh Trần Thành G. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 03/2018/KDTM-ST ngày 06/4/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Y, tỉnh Hưng Yên:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 30; Điều 35; Điều 39; Điều 85; Điều 147; Điều 227; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 342; Điều 343; khoản 7 Điều 351; Điều 355; Điều 471; Điều 474; Điều 475; Điều 476; Điều 478; Điều 634; Điều 637; Điều 638; điểm a khoản 1 Điều 640 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 609; Điều 610; Điều 611; Điều 612; Điều 613; Điều 614; Điều 615 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 91; Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng, chi nhánh Hưng Yên.

Buộc ông Trần Đình Đ phải trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, chi nhánh Hưng Yên số tiền 1.206.044.444 đồng (*Một tỷ hai trăm linh sáu triệu không trăm bốn mươi bốn nghìn bốn trăm bốn mươi bốn đồng*).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm ông Trần Đình Đ còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thoả thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thoả thuận về điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của ngân hàng cho vay.

Trường hợp ông Trần Đình Đ không trả số tiền nợ trên thì Ngân hàng Ncó quyền đề nghị cơ quan thi hành án có thẩm quyền kê biên, phát mại tài sản là quyền sử dụng 69,3m² đất ở tại thửa số 81, tờ bản đồ số 09 địa chỉ: số 69C đường Ê, phường Ô, thành phố Y, tỉnh Hưng Yên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 088533 do UBND thành phố Y cấp ngày 05/8/2009; tài sản gắn liền với đất là nhà xây 02 tầng cùng các vật kiến trúc khác có trên đất để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật. Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 131/HĐTC ngày 13/10/2011,

được công chứng tại Văn phòng công chứng B và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 14/10/2011 tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Y theo quy định và theo số đo thẩm định tại chỗ.

- Đối với khoảng 31,4m² đất dôi dư phía sau không đặt ra xem xét giải quyết.
- Không chấp nhận yêu cầu của anh Trần Thành G đề nghị tuyên hợp đồng thế chấp tài của ông Trần Đình Đ, bà Hoàng Thị L vô hiệu.

2/ Về án phí phúc thẩm: Ông Trần Đình Đ (do anh Trần Thành G đại diện) phải chịu 2.000.000đ (Hai triệu đồng) án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, đối trừ số tiền 2.000.000đ (hai triệu đồng) anh Trần Thành G đã nộp theo biên lai thu số 0000067 ngày 19/4/2018 và biên lai thu số 0000098 ngày 22/5/2018 đều tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Y, tỉnh Hưng Yên. Anh Trần Thành G đã nộp đủ án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

3/ Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- TAND thành phố Y;
- Chi cục THADS TP. Y;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Biểu